

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI
TỈNH GIA LAI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 45/2019/DS-ST
Ngày: 21 tháng 11 năm 2019
V/v “*Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ
trả tiền*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN IA GRAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huy

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Lan và bà Nguyễn Thị Mỹ

- Thư ký phiên tòa: Ông Vương Tấn Lập - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 77/2019/TLST-DS ngày 25 tháng 6 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2019/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Ngọc T, địa chỉ: Thôn 1, xã K, huyện G, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Bị đơn: Đỗ Văn P và bà Phạm Thị Th, địa chỉ: Làng L, xã O, huyện G, tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ghi ngày 16/6/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Ngọc T trình bày:

Ngày 01/01/2018, ông Nguyễn Ngọc T có cho ông Đỗ Văn P và bà Phạm Thị Th vay số tiền 522.700.000đ theo chứng cứ là Biên bản xác nhận công nợ. Thời hạn trả nợ vào ngày 30/4/2018. Lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng nhưng không được ghi vào giấy nhận nợ. Đến ngày 04/5/2018, ông P chỉ thanh toán cho ông T số tiền 80.000.000đ. Tiền lãi từ ngày 01/01/2018 đến ngày 04/5/2018 là $(522.700.000 \times 1,5\% \times 4 \text{ tháng}) = 31.362.000\text{đ}$. Tính đến ngày 04/5/2018 thì tiền gốc cộng tiền lãi là 551.062.000đ, trừ đi số tiền đã thanh toán, còn lại 474.062.000đ. Ông T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông P và bà Th trả số tiền gốc 474.062.000đ và tiền lãi tạm tính từ ngày 01/5/2018 đến ngày 16/6/2019 là 96.234.000đ và tiền lãi đến ngày giải quyết xong vụ án.

Tại phiên tòa, ông Nguyễn Ngọc T xác định Biên bản xác nhận công nợ là sự việc giữa ông T cùng với ông P và bà Th đối chiếu những khoản nợ do

ông T đầu tư phân bón trước đó, tổng cộng là 522.700.000đ, ngày 04/5/2018 đã trả tiền gốc là 80.000.000đ, còn lại 442.700.000đ. Ông T yêu cầu ông P và bà Th phải trả số tiền gốc còn nợ là 442.700.000đ và tiền lãi tính từ ngày 01/5/2018 đến hết ngày 21/11/2019 là 18 tháng 21 ngày, với mức lãi suất 10%/năm là 68.984.000đ. Tổng cộng là 511.684.000đ.

- Ý kiến của ông Đỗ Văn P và bà Phạm Thị Th: Trong quá trình giải quyết vụ án, ông P, bà Th vắng mặt, không có cung cấp ý kiến, tài liệu, chứng cứ.

- Kết quả xác minh của Tòa án tại Công an xã O: Ông P, bà Th có đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại làng L, xã O, huyện G, tỉnh Gia Lai, đã đi khỏi nơi cư trú vào năm 2018. Ông P, bà Th có tài sản là nhà tại nơi cư trú nhưng hiện không có người nào sử dụng.

- Ý kiến của Viện kiểm sát: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng, nguyên đơn đúng quy định, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng. Về việc giải quyết vụ án, đề nghị buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc là 442.700.000đ và tiền lãi trên nợ gốc còn nợ theo mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày 01/5/2018 đến ngày xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn có địa chỉ cư trú đúng với địa chỉ nguyên đơn đã ghi trong đơn khởi kiện và đúng với địa chỉ ghi trong chứng cứ là Biên bản xác nhận công nợ (BL 34) mà nguyên đơn cung cấp. Tuy nhiên, khi Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, bị đơn đã đi khỏi nơi cư trú, không xác định thời điểm trở về, không thông báo cho nguyên đơn và cơ quan có thẩm quyền biết về nơi cư trú mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, Điều 277 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên được xem là cố tình giấu địa chỉ. Tòa án tiến hành niêm yết đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ kèm theo và các văn bản tố tụng khác tại nơi cư trú, đồng thời là nơi có tài sản là nhà và đất, đảm bảo cho việc tiếp nhận thông tin và tiến hành giải quyết theo thủ tục chung được quy định tại Điều 177 và Điều 192 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên xét xử vắng mặt theo quy định tại khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là Biên bản xác nhận công nợ có chữ ký xác nhận ghi tên Đỗ Văn P và Phạm Thị Th. Bị đơn đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo đơn khởi kiện cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo nhưng không có ý kiến phản đối. Do đó, có căn cứ xác định chứng cứ này là đúng sự thật.

[4] Căn cứ vào nguồn gốc số tiền nợ do ông T trình bày tại phiên tòa là từ tiền nợ mua phân bón và nội dung thể hiện trong Biên bản xác nhận công nợ thì đây là việc các bên xác nhận và thỏa thuận trả tiền nợ trong giao dịch mua phân bón, không phải là giao dịch vay tài sản. Do đó, Hội đồng xét xử

xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền”.

[4] Căn cứ vào chứng cứ là Biên bản xác nhận công nợ thể hiện các bên thỏa thuận thời hạn trả nợ vào ngày 30/4/2018. Theo quy định tại Điều 280 của Bộ luật Dân sự thì *“1. nghĩa vụ trả tiền phải được thực hiện đầy đủ, đúng hạn, đúng địa điểm và phương thức thanh toán. 2. Nghĩa vụ trả tiền bao gồm cả tiền lãi trên nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”*. Không có chứng cứ xác định bị đơn đã trả xong nợ nên có căn cứ xác định bị đơn đã vi phạm và phải có nghĩa vụ trả nợ theo thời hạn đã thỏa thuận.

[5] Điều 357 của Bộ luật Dân sự quy định:

“1. Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

2. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”.

Mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự tại thời điểm xét xử là 10%/năm.

[6] Không có chứng cứ chứng minh việc các bên có thỏa thuận về việc trả lãi trong hạn. Nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi kể từ ngày tiếp theo ngày hết thời hạn thanh toán là ngày 01/5/2018 với mức lãi suất 10%/năm đến ngày xét xử 21/11/2019 là phù hợp với Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[7] Tiền nợ gốc trên Biên bản xác nhận công nợ là 522.700.000đ. Nguyên đơn xác định bị đơn đã trả 80.000.000đ tiền gốc vào ngày 04/5/2018. Số tiền lãi tính từ ngày 01/5/2018 đến hết ngày 04/5/2018 là 572.822đ. Do đó, tính đến hết ngày 04/5/2018, tiền nợ gốc mà bị đơn còn nợ được xác định là $(522.700.000 + 572.822 - 80.000.000 =) 443.272.822đ$. Tiền nợ lãi tính từ ngày 05/5/2018 đến hết ngày xét xử 21/11/2019 là $(443.272.822đ \times 10\%/365 \text{ ngày} \times 556 \text{ ngày} =) 68.737.649đ$. Tổng cộng là 512.010.471đ.

[8] Nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả tiền gốc là 442.700.000đ và tiền lãi trên nợ gốc tính từ ngày 01/5/2018 đến hết ngày 21/11/2019 là 68.984.000đ, tổng cộng 511.684.000đ nên được chấp nhận.

[8] Trường hợp bị đơn chậm thực hiện nghĩa vụ thì kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn thì bị đơn còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại các điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự.

[9] Về án phí: Bị đơn là người phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền nên phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 24.467.360đ.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Áp dụng các điều 280, 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Ngọc T.

Buộc ông Đỗ Văn P và bà Phạm Thị Th liên đới trả cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền 511.684.000đ (năm trăm mười một triệu sáu trăm tám mươi tư nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

2. Về án phí:

2.1. Ông Đỗ Văn P và bà Phạm Thị Th phải chịu 24.467.360đ (hai mươi bốn triệu bốn trăm sáu mươi bảy nghìn ba trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Trả lại cho ông Nguyễn Ngọc T số tiền 13.405.920đ (mười ba triệu bốn trăm lẻ năm nghìn chín trăm hai mươi đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0005665 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ia Grai.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Ia Grai;
- Chi cục THA dân sự huyện Ia Grai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn Huy